

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ IV NĂM 2013**

*Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

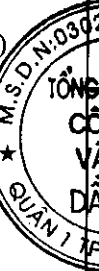
Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2,112,758,657,307</b>	<b>2,476,842,968,796</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,001,588,924,223</b>	<b>544,494,085,516</b>
1. Tiền	111	01	128,588,924,223	83,494,085,516
2. Các khoản tương đương tiền	112		873,000,000,000	461,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>988,151,427,667</b>	<b>1,899,801,884,723</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	03	572,494,776,087	945,410,655,499
2. Trả trước cho người bán	132	03	5,285,057,963	444,273,303,427
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	440,820,009,060	548,066,719,594
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(30,448,415,443)	(37,948,793,797)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>62,423,813,874</b>	<b>23,568,693,229</b>
1. Hàng tồn kho	141	04	62,423,813,874	23,568,693,229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60,594,491,543</b>	<b>8,978,305,328</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,923,036,524	2,795,360,365
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54,935,885,218	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	05	-	5,187,488,348
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	03	1,735,569,801	995,456,615
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>5,066,366,494,610</b>	<b>3,216,544,462,998</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,986,089,177,050</b>	<b>1,337,875,007,011</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	1,986,089,177,050	1,337,875,007,011
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,637,240,471,066</b>	<b>607,459,331,152</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	1,636,992,216,145	595,814,592,831
- Nguyên giá	222		2,218,337,561,400	1,077,057,320,452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(581,345,345,255)	(481,242,727,621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	248,254,921	436,816,464
- Nguyên giá	228		1,146,800,300	1,130,137,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(898,545,379)	(693,321,236)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	-	11,207,921,857
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	12	-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

**Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam**

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,418,415,330,022</b>	<b>1,221,447,051,198</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		1,490,818,590,000	1,350,818,590,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		98,025,000,000	98,025,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	73,063,276,252	73,063,276,252
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(243,491,536,230)	(300,459,815,054)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24,621,516,472</b>	<b>49,763,073,637</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16,718,575,727	43,477,749,344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	4,491,812,032	4,611,719,580
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,411,128,713	1,673,604,713
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)</b>	<b>270</b>		<b>7,179,125,151,917</b>	<b>5,693,387,431,794</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>4,461,900,747,627</b>	<b>3,170,191,371,423</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,021,580,263,144</b>	<b>1,310,047,131,750</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	588,529,154,689	770,824,341,253
2. Phải trả người bán	312		1,148,655,151,326	357,982,477,332
3. Người mua trả tiền trước	313		3,063,229,536	2,841,183,611
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	20,551,279,890	15,661,759,388
5. Phải trả người lao động	315		65,378,922,515	51,471,903,442
6. Chi phí phải trả	316	17	92,446,365,774	27,781,940,258
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	18	95,042,553,448	81,004,264,028
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,913,605,966	2,479,262,438
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,440,320,484,483</b>	<b>1,860,144,239,673</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	2,257,357,729
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	2,440,320,484,483	1,857,886,881,944
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2,717,224,404,290</b>	<b>2,523,196,060,371</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>2,717,224,404,290</b>	<b>2,523,196,060,371</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,326,000,000,000	2,326,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		163,124,632,101	123,992,836,141
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21,737,846,637	16,440,207,175
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,435,442,171	3,786,622,440
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		199,926,483,381	52,976,394,615
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>	<b>7,179,125,151,917</b>	<b>5,693,387,431,794</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

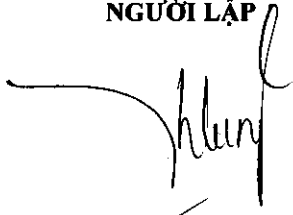
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại : USD		207,838.84	305,931.39
2. Ngoại tệ các loại : EUR		408.32	419.24
3. Ngoại tệ các loại : JPY		6,225,810.00	-

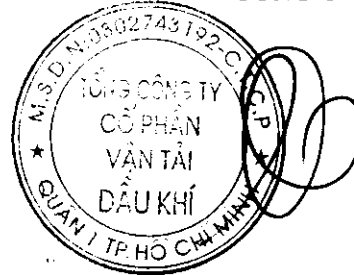
Ngày 27 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Võ Thị Thanh Tùng

Nguyễn Thị Kim Anh

Phạm Việt Anh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÍ 4 NĂM 2013**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	625,749,367,737	530,226,205,470	2,020,928,603,891	1,974,280,761,834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		625,749,367,737	530,226,205,470	2,020,928,603,891	1,974,280,761,834
4. Giá vốn hàng bán	11	28	569,184,389,997	485,518,559,996	1,818,325,796,992	1,805,388,581,383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56,564,977,740	44,707,645,474	202,602,806,899	168,892,180,451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	71,409,797,196	55,412,159,484	201,751,958,099	164,683,350,282
7. Chi phí tài chính	22	30	9,739,226,799	78,814,473,953	91,954,911,941	363,959,420,978
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9,000,459,501	6,967,938,767	26,307,996,621	33,366,845,115
8. Chi phí bán hàng	24		4,520,000,000	2,827,717,137	7,020,000,000	2,827,717,137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34,211,153,389	16,470,364,438	53,349,268,609	52,728,446,459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79,504,394,748	2,007,249,430	252,030,584,448	(85,940,053,841)
11. Thu nhập khác	31		1,029,708,073	1,274,726,878	4,001,172,689	459,504,798,751
12. Chi phí khác	32		1,171,638,163	3,202,884,423	1,183,776,681	314,657,225,657
13. Lợi nhuận khác	40		(141,930,090)	(1,928,157,545)	2,817,396,008	144,847,573,094
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79,362,464,658	79,091,885	254,847,980,456	58,907,519,253
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	19,840,616,165	(1,989,542,443)	54,801,589,527	9,060,338,160
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(1,050,628,628)	(3,129,213,522)	119,907,548	(3,129,213,522)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60,572,477,121	5,197,847,850	199,926,483,381	52,976,394,615
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		260	22	860	228

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

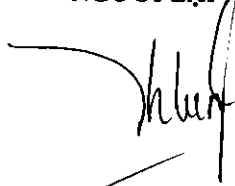
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	254,847,980,456	58,907,519,253
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	100,307,841,777	114,626,575,702
- Các khoản dự phòng	03	(65,485,625,749)	219,408,149,597
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04	-	36,248,828,455
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(87,471,649,783)	(216,504,572,871)
- Chi phí lãi vay	06	26,307,996,621	33,366,845,115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	228,506,543,322	246,053,345,251
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	907,591,185,348	(100,344,900,429)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	(38,855,120,645)	12,596,991,054
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1,054,389,912,225)	171,690,971,438
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(25,631,497,458)	32,987,928,275
- Tiền lãi vay đã trả	13	(28,292,323,775)	(31,326,079,607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(37,549,193,468)	(5,316,491,525)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	900,986,000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(1,000,000,000)	(30,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49,620,318,901)	327,212,750,457
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(416,335,516,116)	(11,834,202,947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	418,469,545,455	41,720,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(140,000,000,000)	(17,114,508,952)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81,835,240,491	74,208,035,135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56,030,730,170)	86,979,323,236
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	763,476,776,500	8,962,692,227
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(200,730,888,722)	(293,456,113,707)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8,640,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	562,745,887,778	(293,133,421,480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	457,094,838,707	121,058,652,213
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	544,494,085,516	423,288,234,818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	147,198,485
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,001,588,924,223	544,494,085,516

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Ngày 27 tháng 01 năm 2014



Phạm Việt Anh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2013

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Các đơn vị thành viên:

Vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết

4.1 Chi nhánh Tổng công ty

1. Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

100.00%

2. Công ty Dịch vụ Quản lý tàu

100.00%

4.2 Công ty Con

1. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

20,000,000,000

95.00% / 95.00%

2. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

110,000,000,000

99.72% / 99.72%

3. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng tàu

160,000,000,000

99.85% / 99.85%

4. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

942,750,280,000

64.92% / 64.92%

5. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam

382,565,080,000

69.63% / 69.63%

6. Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế

300,000,000,000

67.74% / 67.74%

7. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

170,000,000,000

63.45% / 63.45%

8. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

100,000,000,000

38.67% / 73.00%

9. Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

230,000,000,000

22.63% / 60.00%

4.3 Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH PVTrans Emas

2,050,000,000

50.00%

2. Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC

200,000,000,000

48.50%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/12/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con,

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước,

Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này,

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.



- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :**

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:**

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

#### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD**

	31/12/2013	31/12/2012
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	363,726,557	213,625,250
- Tiền gửi ngân hàng	128,225,197,666	83,280,460,266
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	873,000,000,000	461,000,000,000
	<b>1,001,588,924,223</b>	<b>544,494,085,516</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
	-	-
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu của khách hàng.	572,494,776,087	945,410,655,499
- Trả trước cho người bán.	5,285,057,963	444,273,303,427
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Tạm ứng	610,079,900	692,268,615
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,125,489,901	303,188,000
- Phải thu khác	440,820,009,060	548,066,719,594
	<b>1,020,335,412,911</b>	<b>1,938,746,135,135</b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	62,423,813,874	23,568,693,229
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	<b>62,423,813,874</b>	<b>23,568,693,229</b>
+ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (Giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả :	-	-
+ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :	-	-
+ Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	-	-
<b>05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	5,187,488,348
- Thuế GTGT phải thu nhà nước	54,935,885,218	-
- Các khoản phải thu Nhà nước:	-	-
	<b>54,935,885,218</b>	<b>5,187,488,348</b>
<b>06. Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
	31/12/2013	31/12/2012

- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

07. Phải thu dài hạn khác	31/12/2013	31/12/2012
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	3,411,128,713	1,673,604,713
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	1,986,089,177,050	1,337,875,007,011
	<b>1,989,500,305,763</b>	<b>1,339,548,611,724</b>

**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	-	-	1,072,447,796,384	4,609,524,068	-	1,077,057,320,452
- Mua trong kỳ	-	-	1,145,226,653,267	1,370,864,546	211,985,000	1,146,809,502,813
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,869,394,082)	-	-	(2,869,394,082)
- Giảm khác	-	-	-	(2,659,867,783)	-	(2,659,867,783)
Số dư cuối kỳ	-	-	2,214,805,055,569	3,320,520,831	211,985,000	2,218,337,561,400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	477,481,143,204	3,761,584,417	-	481,242,727,621
- Khấu hao trong kỳ	-	-	104,536,443,032	498,113,560	-	105,034,556,592
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,869,394,082)	-	-	(2,869,394,082)
- Giảm khác	-	-	-	(2,062,544,876)	-	(2,062,544,876)
Số dư cuối kỳ	-	-	579,148,192,154	2,197,153,101	-	581,345,345,255
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	594,966,653,180	847,939,651	-	595,814,592,831
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,635,656,863,415	1,123,367,730	211,985,000	1,636,992,216,145

**09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tặng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

**Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC**

- Tại ngày đầu kỳ
- Tại ngày cuối kỳ

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	1,130,137,700	-	1,130,137,700
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	57,000,000	-	57,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(10,089,000)	-	(10,089,000)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,177,048,700	-	1,177,048,700
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	693,321,236	-	693,321,236
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	230,853,848	-	230,853,848
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	4,618,695	-	4,618,695
Số dư cuối kỳ	-	-	-	928,793,779	-	928,793,779
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	436,816,464	-	436,816,464
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	248,254,921	-	248,254,921

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

+ Công trình khác

31/12/2013

31/12/2012

-	11,207,921,857
-	-
-	11,207,921,857

### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-

- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-
- Nhà	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>13. Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	73,063,276,252	73,063,276,252
<i>Đầu tư vào PVKEEZ</i>	63,052,276,252	63,052,276,252
<i>Đầu tư vào Khu công nghiệp Idico Long sơn</i>	10,011,000,000	10,011,000,000
<i>Đầu tư máy cắt lớp Bệnh viện Hữu nghị</i>	-	-
<i>Đầu tư dài hạn tiền gửi ngân hàng</i>	-	-
	<b>73,063,276,252</b>	<b>73,063,276,252</b>
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hời	-	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	16,718,575,727	43,477,749,344
	<b>16,718,575,727</b>	<b>43,477,749,344</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
- Vay ngắn hạn	-	-
<i>Trong đó</i>		
<i>TCT tài chính CP dầu khí</i>	-	-
<i>Nợ vay Công ty CP VTDK TBD</i>	-	-
<i>NH Credit Agricole Corporate &amp; Investment Bank</i>	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	588,529,154,689	770,824,341,253
<i>Trong đó</i>		
<i>Ngân hàng Citi</i>	206,091,390,349	205,336,894,380
<i>TCT tài chính CP dầu khí</i>	264,363,988,800	421,801,085,573
<i>Ngân hàng ngoại thương</i>	64,732,736,250	63,928,068,750
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT</i>	-	20,815,000
<i>NH Habubank</i>	27,400,100,000	54,119,000,000
<i>NH Indovina</i>	25,940,939,290	25,618,477,550
	<b>588,529,154,689</b>	<b>770,824,341,253</b>

<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
- Thuế giá trị gia tăng	741,663,878	11,845,413,483
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,438,244,071	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3,688,647,609	3,597,773,240
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Thuế nhà thầu	682,724,332	-
- Các khoản phải nộp khác	-	218,572,665
	<b>20,551,279,890</b>	<b>15,661,759,388</b>

Tình hình tăng giảm khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước trong kỳ như sau:

<b>Stt</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>01/01/2013</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>30/06/2013</b>
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	11,845,413,483	33,519,586,974	44,728,356,904	636,643,553
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	576,188,204	471,167,879	105,020,325
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,187,488,348)	58,174,925,887	37,549,193,468	15,438,244,071
6	Thuế thu nhập cá nhân	3,597,773,240	22,527,473,966	22,436,599,597	3,688,647,609
7	Thuế nhà thầu nộp thay	218,572,665	3,211,252,458	2,747,100,791	682,724,332
8	Thuế môn bài	-	8,000,000	8,000,000	-
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10,474,271,040</b>	<b>118,017,427,489</b>	<b>107,940,418,639</b>	<b>20,551,279,890</b>
	Trong đó:				
	Thuế và các khoản phải thu	5,187,488,348			
	Thuế và các khoản phải nộp	15,661,759,388			20,551,279,890

<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
- Chi phí phải trả khác	49,496,246,722	27,781,940,258
- Chi phí lãi vay phải trả	19,800,906,852	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	23,149,212,200	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	<b>92,446,365,774</b>	<b>27,781,940,258</b>

<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	516,595,991	1,658,730,591
- Bảo hiểm xã hội	198,979,094	362,117,775
- Bảo hiểm y tế	6,034,398	4,386,595
- Bảo hiểm thất nghiệp	38,328,343	28,251,942
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	94,282,615,622	78,950,777,125

	95,042,553,448	81,004,264,028
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
<b>a) Vay dài hạn</b>	<b>2,440,320,484,483</b>	<b>1,857,886,881,944</b>
- Vay ngân hàng	2,440,320,484,483	1,857,886,881,944
<i>Trong đó</i>		
<i>Ngân hàng Citibank</i>	1,419,966,449,200	1,138,939,954,651
<i>Ngân hàng ngoại thương</i>	97,099,104,375	159,820,171,875
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT</i>	-	-
<i>Ngân hàng Habubank</i>	-	27,059,500,000
<i>Ngân hàng Indovina</i>	64,852,242,840	89,664,567,350
<i>Công ty tài chính dầu khí</i>	466,402,688,068	442,402,688,068
<i>Tập đoàn dầu khí</i>	392,000,000,000	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
<b>b) Nợ dài hạn</b>	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	<b>2,440,320,484,483</b>	<b>1,857,886,881,944</b>
<b>21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời đư	4,491,812,032	4,611,719,580
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	<b>4,491,812,032</b>	<b>4,611,719,580</b>
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	-	-
<b>22. Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a) Vốn của chủ sở hữu</b>		



	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,326,000,000,000	-	-	(36,258,179,711)	92,113,213,281	12,189,590,794	1,661,314,249	42,596,163,813	2,438,302,102,426
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	31,879,622,860	4,250,616,381	2,125,308,191	-	38,255,547,432
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	52,976,394,615	52,976,394,615
- Tăng khác	-	-	-	36,258,179,711	-	-	-	-	36,258,179,711
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	42,596,163,813	42,596,163,813
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2,326,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>123,992,836,141</b>	<b>16,440,207,175</b>	<b>3,786,622,440</b>	<b>52,976,394,615</b>	<b>2,523,196,060,371</b>
Số dư đầu kỳ này	2,326,000,000,000	-	-	-	123,992,836,141	16,440,207,175	3,786,622,440	52,976,394,615	2,523,196,060,371
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	60,572,477,121	60,572,477,121
- Tăng khác	-	-	-	-	39,131,795,960	5,297,639,462	2,648,819,731	86,377,611,645	133,455,866,798
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2,326,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>163,124,632,101</b>	<b>21,737,846,637</b>	<b>6,435,442,171</b>	<b>199,926,483,381</b>	<b>2,717,224,404,290</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam
- Vốn góp của
- Vốn góp của các đối tượng khác

31/12/2013

31/12/2012

1,358,499,460,000

1,358,499,460,000

967,500,540,000

967,500,540,000

**2,326,000,000,000**

**2,326,000,000,000**

c) Các quỹ của Doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ Dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/12/2013

31/12/2012

163,124,632,101

123,992,836,141

21,737,846,637

16,440,207,175

6,435,442,171

3,786,622,440

**191,297,920,909**

**144,219,665,756**

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

31/12/2013

Quý năm trước

-

-

-

-

-

-

24. Tài sản thuê ngoài

31/12/2013

Quý năm trước

a) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- TS khác thuê ngoài

-

-

-

-

b) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

-

-

-

-

-

-

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>31/12/2013</b>	<b>Quý năm trước</b>
<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>	<b>625,749,367,737</b>	<b>530,226,205,470</b>
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	625,749,367,737	530,226,205,470
Trong đó:		
+ Thương mại	-	19,498,747,197
+ Dịch vụ vận tải	446,033,940,708	390,416,723,142
+ Dịch vụ OFS/FPSO	133,741,441,559	56,611,969,465
+ Dịch vụ khác	45,973,985,470	63,698,765,666
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)</b>	<b>625,749,367,737</b>	<b>530,226,205,470</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	625,749,367,737	530,226,205,470
<b>28. Giá vốn hàng bán (MS 11)</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	569,184,389,997	485,518,559,996
Trong đó:		
+ Thương mại	-	19,034,258,746
+ Dịch vụ vận tải	406,234,058,861	377,483,939,094
+ Dịch vụ OFS/FPSO	129,033,724,949	46,352,249,610
+ Dịch vụ khác	33,916,606,187	42,648,112,546
	<b>569,184,389,997</b>	<b>485,518,559,996</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>Quý năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,959,250,391	11,572,103,471
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	197,025,203	175,964,402
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	43,664,091,611
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	56,253,521,602	-
	<b>71,409,797,196</b>	<b>55,412,159,484</b>

**30. Chi phí tài chính (MS 22)**

- Lãi tiền vay ngân hàng
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

	31/12/2013	Quý năm trước
	9,000,459,501	6,967,938,767
	246,809,209	200,800,538
	-	-
	-	-
	491,958,089	71,645,734,648
	<b>9,739,226,799</b>	<b>78,814,473,953</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	31/12/2013	Quý năm trước
	19,840,616,165	(1,989,542,443)
	-	-

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2013	Quý năm trước
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	31/12/2013	Quý năm trước
	47,875,186,598	82,180,128,388
	65,989,717,221	24,716,403,443
	42,635,469,432	13,772,311,869
	380,046,774,409	378,308,674,848
	71,368,395,726	19,207,182,685
	<b>607,915,543,386</b>	<b>518,184,701,233</b>

**VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****IX- Những thông tin khác:****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng Tổng Công ty và khoản thuê tàu. Các hợp đồng thuê được ký cho thời hạn năm năm. Tại ngày kết thúc giai đoạn, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****3. Thông tin về các bên liên quan:**

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

Từ 01/10/2013  
đến 31/12/2013

**Dịch vụ cung cấp**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2,521,593,684
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	12,036,499,868
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	13,826,866,992
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	194,432,283
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	91,109,777,486
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	356,295,005,282
Công ty TNHH 1 TV ĐH thăm dò KT DK trong nước	57,263,630,355
Công ty TNHH PVTrans Emas	82,122,322,035

**Chi phí lãi vay**

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	10,050,465,644
---	----------------

**Thu nhập hoạt động tài chính**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4,573,425,091
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	754,195,181
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	50,925,901,330

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:**

31/12/2013

**Vay**

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	466,402,688,068
---	-----------------

**Phải thu thương mại**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	18,100,407,934
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3,841,528,519
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	193,525,613,339
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	27,623,875,191
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	147,383,058
Công ty TNHH PVTrans Emas	2,485,613
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	25,263,996,749
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	179,543,618,060
Công ty TNHH 1 TV ĐH thăm dò KT DK trong nước	93,894,972,293
Ban quản lý nhà máy lọc dầu Dung Quất	1,238,739,200

**Trả trước cho người bán**

Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	984,314,000
--	-------------

**Phải thu khác**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	112,023,642,694
--	-----------------

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	90,824,916,725
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	103,206,950,585
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2,022,607,462,050
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	793,437,549
Công ty TNHH PVTrans Emas	9,225,000,000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	57,305,584,425
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	11,322,946,521

**Phải trả thương mại**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1,224,542,362
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1,663,408,011
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	58,224,829,135
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	253,699,292,059
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2,831,477,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	2,728,328,780
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	697,817,760
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	630,970,625,440
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	394,874,050
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	4,896,760,814
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	66,494,402
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	77,098,405,834
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	358,747,721
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	195,200,000

**Phải trả khác**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	326,512,148
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1,807,924,894
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	40,792,642,219
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2,170,498,266
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	861,155,068
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4,779,274,721

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5.1. Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước:

	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	625,749,367,737	530,226,205,470	95,523,162,267
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79,362,464,658	79,091,885	79,283,372,773

Hiệu quả về lợi nhuận Quý 4/2013 tăng 79,28 tỷ so với Quý 4/2012, nguyên nhân chính là do chênh lệch tỷ giá Quý 4/2013 ít biến động như Quý 4/2012. Ngoài ra, trong Quý 4/2012 đơn vị đã trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, trong khi hoạt động kinh doanh của các đơn vị thành viên năm 2013 ổn định và tốt lên. Đồng thời trong công tác quản lý của đơn vị ngày càng tốt hơn dẫn đến hiệu quả kết quả sản xuất kinh doanh khá quan hơn.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Anh

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

K.C.P. ★